

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19/11/2021

V/v: Không công nhận vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HÒA THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà PHẠM NGỌC GIÀU

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông BÙI DÂN AN

2/ Ông LÊ CÔNG QUYỀN

- Thư ký phiên tòa: Ông HOÀNG KIM ANH - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà NGUYỄN LÂM THÚY VY - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 44/2021/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **NGUYỄN THỊ THU A**, sinh năm 1976 - (có mặt).

Địa chỉ: Đ 205B, khu phố A1, phường E, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Ông **TRẦN QUỐC B**, sinh năm 1973 - (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 371, khu phố B1, phường E, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 4 năm 2021 và lời khai tại phiên tòa của bà Nguyễn Thị Thu A thể hiện như sau:

Bà A và ông B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996, không có đăng ký kết hôn. Bà và ông B sống chung được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do ông bà bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình, bà và ông B đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nữa nên bà A yêu cầu ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 01 con tên Trần C, sinh ngày 17/10/1998, con đã thành niên nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà A trình bày không có

Về nợ chung: Bà A trình bày không có.

Không ai nợ lại vợ chồng bà.

*** Tại phiên tòa bị đơn ông Trần Quốc B trình bày:**

Ông B thống nhất toàn bộ lời trình bày của bà A về hôn nhân, về thời gian vợ chồng chung sống về con chung là đúng. Ông và bà A sống chung từ năm 1996, không đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống chung vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không phù hợp, vợ chồng ông đã sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà A.

Về con chung: Có 01 con tên Trần C, sinh ngày 17/10/1998, con đã thành niên nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông B trình bày không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, bà A và ông B vẫn giữ nguyên ý kiến, không trình bày gì khác.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà A và ông B là vợ chồng; về tài sản chung, nợ chung: Không có; tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu A và ông Trần Quốc B chung sống từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, việc chung sống của bà A và ông B không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 01 con tên Trần C, sinh ngày 17/10/1998, con đã thành niên nên bà A và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà A và ông B trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà A phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hòa Thành là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thu A và ông Trần Quốc B là vợ chồng.

- Về con chung: Có 01 con tên Trần C, sinh ngày 17/10/1998, con đã thành niên nên bà A và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà A và ông B trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu A phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0009839 ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, bà A đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Hòa Thành;
- Chi cục THA DS thị xã Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ VP (G).

(đã ký)

Phạm Ngọc Giàu